

Hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Nguyễn Thanh Phước¹, Lê Hoài Long²

¹ Khoa Kỹ Thuật Xây Dựng, Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh

² Khoa Kỹ Thuật Xây Dựng, Trường Đại Học Bách Khoa - Đại Học Quốc Gia TP.Hồ Chí Minh

TỪ KHOÁ

Hồ sơ
Quy trình
Hệ thống hóa
Tiền Giang

TÓM TẮT

Lập và quản lý hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý các dự án phát triển đô thị. Vì vậy công tác lập và quản lý hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị phải thật sự là một công việc chuyên nghiệp. Để làm được điều này, chúng ta cần phải đánh giá toàn diện để đưa ra các giải pháp thích hợp. Khi đó việc hệ thống hóa một quy trình lập hồ sơ đề xuất từ khi bắt đầu xin chấp thuận chủ trương của cấp có thẩm quyền đến khi được phê duyệt, làm căn cứ quản lý là rất cần thiết. Nghiên cứu giúp cán bộ quản lý Nhà nước có một cái nhìn khái quát, đầy đủ đối với quy trình lập và thực hiện quản lý, nâng cao hiệu quả trong công việc cũng như chất lượng hồ sơ nhằm để đề xuất các khu vực phát triển trong đô thị trên tỉnh Tiền Giang.

KEYWORDS

Documentation
Process
Systematization
Tien Giang

ABSTRACT

Preparation and management of urban development area proposals play an important role in urban development projects. It should be a professional job. To do this, we need a comprehensive assessment to come up with appropriate solutions. At that time, it is necessary to systematize the process to make a proposal dossier from applying for approval of the policy of the competent authority to approving, serving as a basis for management. The study helps the practitioners have an overview of the process of management planning and implementation. It could help improve the work efficiency and the quality of the dossier to propose development areas for urban development in Tien Giang province.

1. Giới thiệu

Với mục tiêu cụ thể hóa các quy hoạch chung tại khu vực tỉnh Tiền Giang đã được phê duyệt, công tác lập hồ sơ về đề xuất các khu vực phát triển (KVPT) đô thị đóng vai trò khởi đầu đối với việc phát triển đô thị (PTĐT) của tỉnh Tiền Giang. Lập Hồ sơ để đề xuất các KVPT đô thị nhằm huy động các nguồn lực để thực hiện đầu tư, tập trung xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, hình ảnh kiến trúc cảnh quan đô thị một cách hiện đại, văn minh, bền vững và gìn giữ những giá trị được xem là tinh hoa, bản sắc văn hóa của từng đô thị. Thực hiện xây dựng các lộ trình, kế hoạch phát triển mạng lưới đô thị và phát huy những thế mạnh có sẵn phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt. Khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực tạo ra môi trường sống chất lượng tốt cho cư dân đô thị, đảm bảo lợi ích cộng đồng. Bố trí nguồn lực cho thực hiện đầu tư góp phần nâng cao cho sự phát triển đô thị, xác định lộ trình và chiến lược cụ thể nhằm đảm bảo sự phù hợp cùng với các chương trình, kế hoạch, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững. Làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các địa phương trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; đồng thời xác định các mục

tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi kinh tế, cơ cấu sản xuất được chuyển đổi của các ngành, nhu cầu PTĐT, đất ở, đất chuyên dùng trong KVPT đô thị. Làm cơ sở để quản lý quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị về sử dụng đất đai, không gian kiến trúc cảnh quan, cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp, kết hợp hài hòa giữa các chức năng sản xuất công nghiệp, dịch vụ, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng. Làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt.

Như vậy, xây dựng các hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng tỷ lệ đô thị hóa của mỗi địa phương cũng như cả nước. Việc xây dựng, phân tích với nội dung “Hệ thống hóa quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang” mong muốn góp một phần để giúp nâng cao việc quản lý các hồ sơ, cũng như đánh giá các hồ sơ được phù hợp như thế nào theo từng giai đoạn cụ thể trong quá trình xây dựng các hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị.

*Liên hệ tác giả: thanhphuocnguyen859@gmail.com

Nhận ngày 19/01/2021, sửa xong ngày 21/03/2022, chấp nhận đăng 05/06/2022

Link DOI: <https://doi.org/10.54772/jomc.03.2022.314>

2. Tổng quan

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Định nghĩa về quy trình

Quy trình là cách thức cụ thể để tiến hành một hoạt động hay một quá trình. Quy trình xác định đầu vào, đầu ra của quá trình và cách thức để biến đầu vào thành đầu ra bao gồm việc gì cần phải làm, ai làm, làm lúc nào, ở đâu và như thế nào. Quy trình có thể được lập thành văn bản hoặc không (theo ISO 9000 - Các khái niệm cơ bản). Cũng có thể hiểu, quy trình là phương pháp được thiết lập để hoàn thành một nhiệm vụ, thường là với các bước được thực hiện theo một thứ tự nhất định. Đặc điểm của một quy trình là:

- + Các quy trình thường không thay đổi và được thực hiện theo một thứ tự nhất định để có thể tạo ra kết quả cuối cùng được chuẩn hóa và nhất quán.
- + Các đặc điểm của một quy trình rõ ràng là thực tế, ngắn gọn, cụ thể, mang tính hướng dẫn và chính xác.

2.1.2. Định nghĩa về khu vực phát triển đô thị

Khu vực phát triển đô thị là một khu vực được xác định để đầu tư phát triển đô thị trong một giai đoạn nhất định khu vực phát triển đô thị bao gồm: khu vực phát triển đô thị mới, khu vực phát triển đô thị mở rộng, khu vực cải tạo, khu vực bảo tồn, khu vực tái thiết đô thị, khu vực có chức năng chuyên biệt (Điều 2, Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị). Như vậy hồ sơ nhằm để đề xuất các khu vực phát triển trong đô thị không phải là đồ án quy hoạch chung mà là hồ sơ cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung đã được phê duyệt, đề xuất các dự án để đầu tư phát triển đô thị theo đúng định hướng đã quy hoạch.

2.2. Một số các nghiên cứu trước

Phạm Thị Hoài Thu (2016) đã nghiên cứu, phân tích và chuẩn hóa một quy trình tổ chức lập và thực hiện quản lý các hồ sơ chất lượng (HSCL) trong giai đoạn thi công các công trình xây dựng hoàn chỉnh từ khi bắt đầu giai đoạn thi công sau khi hoàn tất Hợp đồng đến khi công trình được kiểm tra và được bàn giao để sử dụng.[1]

Lê Đức Anh (2020) xây dựng được thư viện thành phần rủi ro thường gặp trong các dự án cao tầng. Tác giả sử dụng công cụ là bảng câu hỏi để xác định các nhân tố rủi ro trong thư viện sau khi tổng quan các nhân tố rủi ro từ những kết quả trước đây. Sau khi có thư viện nhân tố rủi ro, thực hiện quy trình đánh giá sự kiện rủi ro.[2]

Trần Huy Thành (2017) thực hiện nghiên cứu Việc định nghĩa quy mô dự án với mục đích là để mang đến các thông tin một cách cần thiết và đầy đủ, để xác định được các khối lượng cần phải được thực hiện và những khối lượng này sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án.[3]

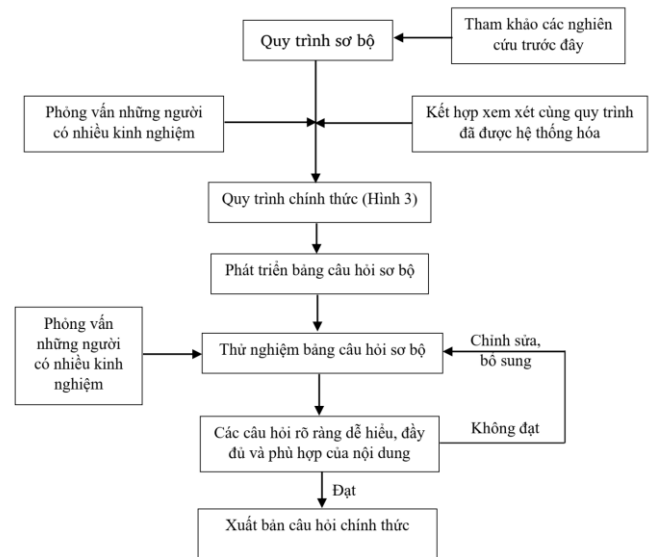
Thiết kế-thi công được xem là phương thức thực hiện dự án hiệu quả và trở nên phổ biến trên thế giới trong những năm gần đây. Tuy nhiên, ở Việt Nam việc áp dụng phương thức này vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề quản lý tiến độ, chi phí và

chất lượng của các dự án tổng thầu thiết kế-thi công. Bởi vì những người thực hiện vẫn còn chưa quen và chưa có nhiều kinh nghiệm với phương thức này. Vì vậy, việc xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến thành công của dự án sẽ là thông tin vô cùng hữu ích cho những người tham gia thực hiện dự án ở Việt Nam. Năm 2011, Nguyễn Ngọc Châu đã nghiên cứu “Các yếu tố thành công của các dự án được thực hiện theo phương thức thiết kế-thi công ở khu vực phía Nam” với những mục tiêu cụ thể “Xác định các yếu tố không thể thiếu có tương quan đáng kể đối với sản phẩm thực hiện của các dự án tổng thầu thiết kế-thi công ở Việt Nam. Đề ra một số chiến lược để quản lý và thực hiện các dự án này tốt hơn. Đề xuất một số hướng nghiên cứu khác liên quan đến chủ đề thành công của dự án và phương thức thực hiện dự án thiết kế-thi công.[4]

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Hình 1 thể hiện lộ trình mà nghiên cứu hướng đến. Việc hệ thống hóa thành quy trình lập hồ sơ đề xuất được thực hiện trước. Sau khi đã hệ thống hóa (Hình 3), quy trình được đánh giá bởi các bên có tham gia vào quá trình lập hồ sơ này. Việc đánh giá được triển khai thông qua một cuộc khảo sát bằng bảng câu hỏi. Trong nội dung bài báo này không trình bày chi tiết về việc hệ thống hóa quy trình và cũng như là các bước của quy trình. Độc giả có quan tâm sẽ được cung cấp các kết quả này bằng cách liên lạc qua địa chỉ các tác giả.

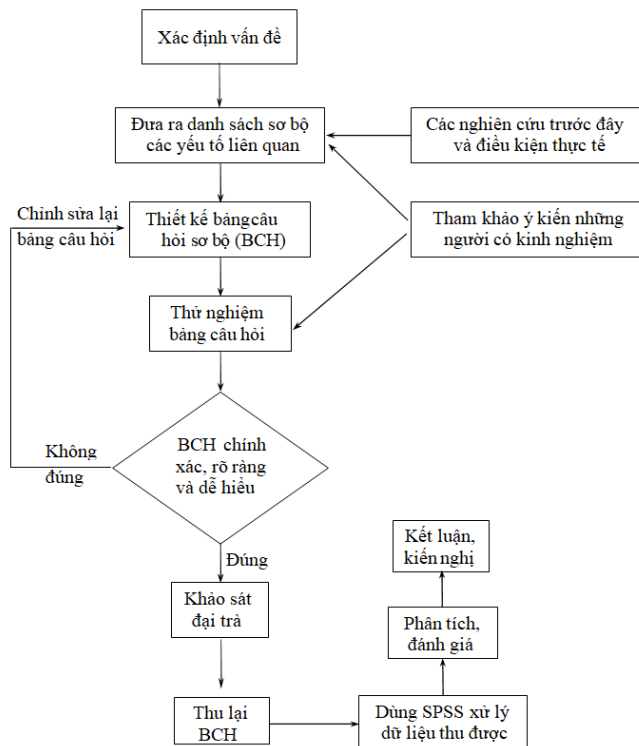


Hình 1. Sơ đồ mô hình nghiên cứu.

3.2. Thiết kế bảng câu hỏi

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua việc sử dụng bảng câu hỏi khảo sát. Thuận lợi của việc thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi khảo sát là có được thông tin từ một số lượng lớn người tham gia, thực hiện dễ dàng cho mọi đối tượng, giúp làm rõ vấn đề nhanh chóng, và có thể thu thập dữ liệu cần thiết từ nhiều cơ quan hay đơn vị khác nhau trong thời gian ngắn.

Bảng câu hỏi khảo sát là một trong những công cụ hiệu quả dùng để thu thập thông tin phản hồi từ các bên tham gia trong dự án. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu lại phụ thuộc rất nhiều vào dữ liệu và thông tin thu được thông qua việc sử dụng bảng câu hỏi. Vì vậy, việc thiết kế bảng câu hỏi và phương pháp tiếp cận các đối tượng tham gia khảo sát là những vấn đề được quan tâm nhiều trong nghiên cứu nhằm đảm bảo được tính khách quan, độ tin cậy và sự chính xác của dữ liệu thu được.



Hình 2. Sơ đồ thiết kế bảng câu hỏi đánh giá kết quả quy trình được hệ thống hóa.

- Phần thứ nhất

- + Sơ lược về nội dung khảo sát để những đối tượng được khảo sát hiểu được những nội dung và nguyên nhân, điều kiện cần phải có nghiên cứu trong bảng khảo sát.
- + Đối với câu hỏi chọn lựa là một thì nội dung hỏi về lĩnh vực nghề nghiệp đang làm hay lĩnh vực nghề nghiệp mà họ đã từng làm của các đối tượng tham gia khảo sát;...
- + Đối với câu hỏi chọn lựa có nội dung dữ liệu trong một khoảng để khảo sát đối với số thâm niên công tác của đối tượng được khảo sát.

- Phần thứ hai (chính): Đề mục này với mục tiêu là khảo sát mức độ đánh giá của đối tượng được mời khảo sát về nhận định ưu điểm hiệu quả quy trình lập hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị đã được hệ thống hóa. Dạng câu phỏng vấn với dạng thang đo Likert có 5 mức cho đối tượng khảo sát xác định, bình luận về các vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị có ảnh hưởng mức độ như thế nào.

Để đánh giá được sự liên quan của những yếu tố đối với chất lượng của hồ sơ nhằm để đề xuất các KVPT trong đô thị, những đối tượng được tác giả đề nghị khảo sát sẽ được đề xuất đánh giá sự xem xét chấp nhận của mình đối với những vấn đề sẽ mang lại thành công cho dự án theo các khoảng đánh giá với 5 cấp độ từ 1 đến 5 (từ “Không hiệu quả” đến “Rất hiệu quả”) cho các câu hỏi trình bày trong Bảng 1.

Những đối tượng được tác giả đề nghị khảo sát cũng được đề nghị bổ sung, kiến nghị vào những yếu tố đối với họ nhận thấy rằng cần xem xét thêm. Mặc dù vậy, các yếu tố được kiến nghị xem xét thêm này sẽ không ảnh hưởng đáng kể.

Quá trình thiết kế bảng câu hỏi thể hiện qua sơ đồ Hình 2:

Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá quy trình được hệ thống hóa

Biến	Nội dung
1.	Đánh giá việc hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển như thế nào?
2.	Đánh giá việc cấu trúc thành phần hồ sơ lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển như thế nào?
3.	Đánh giá hiệu quả Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị sau khi được phê duyệt
4.	Việc đề xuất các dự án trong Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị sau khi được phê duyệt
5.	Việc phân chia các giai đoạn trong việc hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị như thế nào?
6.	Việc áp dụng quy trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị sau khi được hệ thống hóa
7.	Việc tra cứu, kiểm soát hồ sơ lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị sau khi được cấu trúc theo quy trình lập đã được hệ thống hóa
8.	Việc hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị làm tiền đề triển khai trên hệ thống số hóa điện tử
9.	Đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị làm tiền đề triển khai trên hệ thống số hóa điện tử
10.	Giám sát, phát hiện những sai sót trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị
11.	Đảm bảo giám sát tiến độ của Chủ đầu tư đối với đơn vị tư vấn lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị
12.	Giảm thiểu việc thiếu sót các văn bản pháp lý trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị
13.	Lưu trữ, cập nhật hồ sơ theo từng giai đoạn lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thu thập dữ liệu

Trong tổng số 110 người phỏng vấn có 22 người lĩnh vực nghề nghiệp xây dựng chiếm tỷ lệ 20 %, có 33 người lĩnh vực nghề nghiệp quy hoạch – kiến trúc chiếm tỷ lệ 30 %, có 13 người lĩnh vực nghề nghiệp kinh doanh chiếm tỷ lệ 11,8 %, có 29 người lĩnh vực nghề nghiệp phát triển đô thị chiếm tỷ lệ 26,4 %, có 13 người lĩnh vực nghề nghiệp khác chiếm tỷ lệ 11,8 %. Việc xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị liên quan đến nhiều nghiên cứu, công việc liên quan đến các ngành phát triển đô thị, quy hoạch và xây dựng; Sau khi tổng hợp, kiểm tra những phiếu khảo sát của 110 người có sự tập trung ở các đối tượng thuộc 3 ngành trên nên đây là điều thuận lợi, có khả năng thuận lợi, chính xác và tin tưởng được cho nghiên cứu.

Các cá nhân được tác giả lấy ý kiến khảo sát trong nghiên cứu có số năm kinh nghiệm liên quan lĩnh vực khảo sát tương đối tin cậy. Có 10 người chiếm 9,1 % có kinh nghiệm trên 1-5 năm, có 44 người có kinh nghiệm từ 6-10 năm với tỷ lệ 40 %, có 26 người có kinh nghiệm từ 11-15 năm với tỷ lệ 23,6 %, có 30 người có kinh nghiệm trên 15 năm với tỷ lệ 27,3 %. Tỷ lệ các cá nhân có kinh nghiệm cao là rất tốt đảm bảo sự khách quan, độ chính xác, tin cậy của dữ liệu dùng để phân tích nghiên cứu.

Trong 110 người tham gia khảo sát của tác giả, có 20 người thuộc đối tượng Nhà đầu tư chiếm tỷ lệ 18,2 %, có 20 người thuộc đối tượng Chủ đầu tư chiếm tỷ lệ 18,2 %, có 30 người thuộc đối tượng Nhà thầu chiếm tỷ lệ 27,3 %, có 20 người thuộc đối tượng Nhà đầu tư chiếm tỷ lệ 18,2 %, có 40 người thuộc đối tượng Nhà nước chiếm tỷ lệ 36,4 %. Qua kết quả khảo sát, đối tượng Nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất, đây là tỷ lệ phù hợp, đảm bảo sự tin tưởng cho kết quả nghiên cứu của tác giả.

4.2. Kết quả kiểm định thang đo

Qua kết quả phân tích ta thấy thông số của các biến đáp ứng các điều kiện như sau: tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng >0,3. Cronbach's Alpha của các biến từ 0,980 – 0,982 đều >0,6. Kết quả này được đánh giá thuận lợi cho nghiên cứu.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal component với phép quay Varimax đối với các biến như Bảng 1 (gồm 13 biến):

Kết quả cho thấy 13 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 1 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 82,972 % > 50 % là đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 1 nhân tố này giải thích 82,972 % biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố là 10,786 > 1. Đối với ma trận xoay khi phân tích EFA chỉ được một nhân tố duy nhất từ các biến quan sát đưa vào. Khi chúng ta muốn đánh giá tính đơn hướng của từng thang đo riêng lẻ, việc trích được

chỉ một nhân tố là điều tốt, thang đo được đảm bảo được tính đơn hướng, các biến hội tụ khá tốt. Lúc này, việc đọc kết quả sẽ dựa vào bảng ma trận chưa xoay.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá.

Component	Initial Eigenvalues			Squared Loadings's Extraction Sums		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	10.786	82.972	82.972	10.786	82.972	82.972
2	.717	5.513	88.484			
3	.417	3.204	91.689			
4	.267	2.052	93.741			
5	.234	1.797	95.538			
6	.150	1.151	96.689			
7	.131	1.006	97.695			
8	.119	.913	98.608			
9	.082	.633	99.241			
10	.049	.375	99.616			
11	.037	.285	99.901			
12	.009	.066	99.967			
13	.004	.033	100.000			

4.4. Phân tích tương quan xếp hạng Spearman

4.4.1. Đối tượng Nhà đầu tư (số lượng khảo sát 20 người)

Đối với đối tượng nhóm Nhà đầu tư được khảo sát đánh giá trên 13 yếu tố chung thì trật tự, thứ tự của 12/13 yếu tố có đều sự liên hệ với nhau, chỉ riêng ngoại trừ xuất hiện một trường hợp có hệ số sig là 0,094 > 0,005, cho thấy sự liên quan, ý nghĩa giữa của yếu tố này đối với các yếu tố còn lại là không có.

Như vậy, trên cơ sở 13 yếu tố đã được tác giả lấy ý kiến khảo sát của 20 người thuộc đối tượng nhóm Nhà đầu tư thì hầu như tất cả đều đồng ý, thống nhất với nội dung, cũng như trình tự của quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các khu vực phát triển đô thị đã được hệ thống hóa, nhóm đối tượng trên thống nhất được thứ bậc của của các yếu tố câu hỏi. Riêng một trường hợp nhóm đối tượng Nhà đầu tư (20 người) không có sự thống nhất chung về xếp thứ hạng, trong 20 người có những quan điểm khác nhau, có người cảm thấy yếu tố này quan trọng nhất, ảnh hưởng nhiều nhất, có người cảm thấy yếu tố này có tầm ảnh hưởng nhỏ, không quan trọng trong quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị.

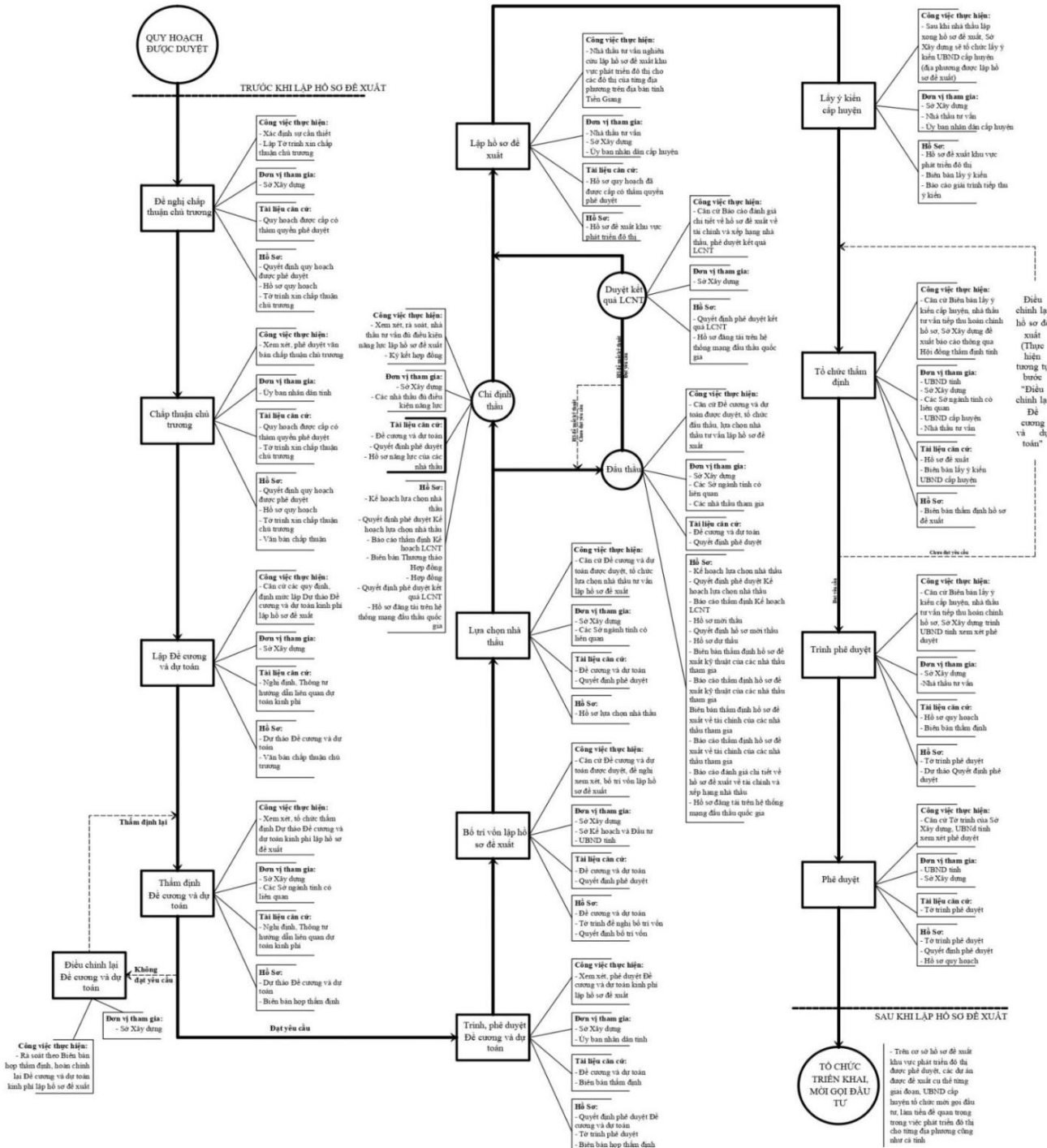
4.4.2. Đối tượng Chủ đầu tư (số lượng khảo sát 20 người)

Nhóm đối tượng Chủ đầu tư thì việc xếp các thứ hạng, trật tự của các yếu tố hầu hết có sự tương quan với nhau, các hệ số sig đều

có ý nghĩa phân tích khi có kết quả $< 0,005$; Tuy nhiên, trong phân tích tương hạng Spearman này tồn tại một số lưu ý như sau: Xuất hiện 3 cặp yếu tố có hệ số sig lần lượt là 0,041, 0,053, 0,017 $> 0,005$, điều này cho thấy rằng việc xếp hạng thứ bậc đối với 3 cặp yếu tố này được 20 người thuộc đối tượng Chủ đầu tư đánh giá chưa hoàn toàn giống nhau, nói cách khác là giữa chúng không có sự liên quan với nhau. Tuy vậy, việc khác biệt, hoàn toàn không liên quan

của các yếu tố này không quá lớn so với trên tổng các yếu tố còn lại được nhận định từ nhóm đối tượng Chủ đầu tư, kết quả vẫn cho thấy được quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị sau khi được hệ thống hóa là phù hợp, có tính khả thi cao.

4.4.3. Đối tượng Nhà thầu (số lượng khảo sát 30 người) và Nhà nước (số lượng khảo sát 40 người)



Hình 3. Quy trình lập hồ sơ đề xuất đã được hệ thống hóa.

Giữa 13 yếu tố hệ số tương quan giữa chúng rất cao theo chiều dương, hệ số sig đề < 0.005 nên toàn bộ các biến được khảo sát cùng mang ý nghĩa thống kê. Những người được khảo sát trong nhóm đối tượng Nhà thầu và nhóm đối tượng Nhà nước đều có nhận định, đánh giá xếp hạng các yếu tố như nhau theo từng phân nhóm của họ. Điều này có nghĩa những người trong cùng một nhóm có cùng quan điểm với nhau, thống nhất từng vấn đề theo một trật tự chung. Kết quả này mang ý nghĩa quan trọng, tác giả đã tránh được những xung đột khi lấy ý kiến, khảo sát của hai nhóm đối tượng này, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hệ thống hóa quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các khu vực phát triển trong đô thị theo hướng thống nhất chung

4.5. Phân tích tương quan Pearson

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy rằng các biến đều có giá trị sig < 0,05 và hệ số tương quan gần tiến về 1; Điều này cho thấy rằng các biến có ý nghĩa thống kê và có mối tương quan mạnh với nhau. Đồng nghĩa là các vấn đề được đặt ra trong quá trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị được liên kết chặt chẽ với nhau đem đến tích cực trong kết quả được khảo sát, đánh giá. Các đối tượng được khảo sát có những đánh giá nhận định các câu nghi vấn, những yếu tố có quan hệ gắn kết với nhau, chúng tạo nên một chuỗi đánh giá phù hợp cho công tác lập hồ sơ đề xuất. Kết quả phân tích tương quan có thể khẳng định 13 câu hỏi đặt ra cho các đối tượng khảo sát, đánh giá là cần thiết, quan trọng và nó phản ánh được những yêu cầu bắt buộc tồn tại trong quá trình lập hồ sơ đề xuất, từ những đặt vấn đề sự cần thiết hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ đề xuất đến sự nhận định hiệu quả mà công tác này mang lại cho từng đối tượng

5. Kết luận

Nghiên cứu giúp hỗ trợ người quản lý Nhà nước sẽ nhận định khái quát, đầy đủ về quá trình tổ chức lập, thực hiện quản lý các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị trên cơ sở hệ thống hóa quy trình lập hồ sơ trên, đi với nó cả một hệ thống hồ sơ thành phần đã được cấu trúc đầy đủ theo từng giai đoạn cụ thể. Người quản lý nhà nước chủ động bố trí nhân lực, phân phối được thời gian cụ thể để thực hiện hoàn chỉnh xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị từ giai đoạn bắt đầu đến kết thúc.

Giám sát, đánh giá được chất lượng của hồ sơ liên quan sự ứng dụng thực hiện theo quy trình được hệ thống hóa như thế nào, từ đó nhận ra được những bất thường trong quá trình lập hồ sơ xuất hiện cụ thể trong giai đoạn nào ở suốt quá trình thực hiện. Từ đó người quản lý nghiên cứu, xác định những cách sửa chữa các tồn tại, tránh tình trạng ngưng hoạt động kéo dài, tác động lớn đến cả một quy trình.

Việc hệ thống hóa quy trình xây dựng các hồ sơ nhằm đề xuất các KVPT trong đô thị là một bước nền tảng cho việc số hóa trong thời gian tới, nội dung được xem xét công nhận sẽ là một chi tiết cụ

thể, thống nhất chung một hệ thống gồm toàn bộ các bước, các hồ sơ kèm theo đã được khảo sát, phân tích nhận xét, kiểm chứng có ích lợi nhất định, nên đây sẽ là nền tảng dữ liệu rất cần thiết, hữu hiệu cho người muốn thiết lập quy trình số hóa thông qua các ứng dụng kỹ thuật công nghệ thông tin.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Thị Hoài Thu, “Hệ thống hóa quy trình lập và quản lý hồ sơ chất lượng thi công xây dựng công trình,” Luận Văn thạc sỹ ngành Quản lý xây dựng, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG TP HCM, 2016.
- [2] Lê Đức Anh, “Xây dựng quy trình chi tiết định lượng rủi ro lên mức độ biến động thời gian và chi phí dự án,” Luận Văn thạc sỹ ngành Quản lý xây dựng, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG TP HCM, 2020.
- [3] Trần Huy Thành, “Đánh giá mức độ phù hợp của các yếu tố định nghĩa, quy mô của công cụ định nghĩa quy mô dự án tòa trong giai đoạn lập kế hoạch ban đầu dự án tại Việt Nam,” Luận Văn thạc sỹ ngành Quản lý xây dựng, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG TP HCM, 2017.
- [4] Đặng Ngọc Châu, “Các yếu tố thành công của các dự án được thực hiện theo phương thức thiết kế-thi công ở khu vực phía Nam,” Luận Văn thạc sỹ ngành Quản lý xây dựng, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG TP HCM, 2011.